

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 257/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sankoh Việt Nam; địa chỉ tại: Khu công nghiệp Bờ trái Sông Đà, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Kinh doanh xuất, nhập khẩu nguyên vật liệu, sản xuất linh kiện đo lường nhiệt độ gồm điện trở thành phần và dây dẫn, sản xuất máy thiết bị công cụ dụng cụ, lắp ráp máy thiết bị công cụ dụng cụ” tại Khu công nghiệp Bờ trái Sông Đà, tổ 12, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình; với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: “Kinh doanh xuất, nhập khẩu nguyên vật liệu, sản xuất linh kiện đo lường nhiệt độ gồm điện trở thành phần và dây dẫn, sản xuất máy thiết bị công cụ dụng cụ, lắp ráp máy thiết bị công cụ dụng cụ”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Bờ trái Sông Đà, tổ 12, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: 9887828165, chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2003, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình cấp.

1.4. Mã số thuế: 5400220658.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh xuất, nhập khẩu nguyên vật liệu, sản xuất linh kiện đo lường nhiệt độ gồm Điện trở thành phẩm và dây dẫn, sản xuất máy thiết bị công cụ, dụng cụ, lắp ráp máy thiết bị công cụ dụng cụ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở.

- Phạm vi: tổng diện tích của cơ sở 14.648,6 m².

- Quy mô của cơ sở: Cơ sở thuộc nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*), Cơ sở thuộc nhóm I (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*).

- Công suất:

+ Sản xuất linh kiện đo lường nhiệt độ gồm điện trở thành phẩm và dây dẫn: 260 triệu sản phẩm /năm. Thực tế sản xuất đạt 130 triệu sản phẩm /năm.

+ Sản xuất máy thiết bị công cụ dụng cụ: 50 sản phẩm/năm;

+ Lắp ráp máy thiết bị công cụ dụng cụ: 100 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sankoh Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sankoh Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày ký Giấy phép.

Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 392/XN-BQLKCN ngày 24/9/2014 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Kinh doanh xuất, nhập khẩu nguyên vật liệu, sản xuất linh kiện đo lường nhiệt độ gồm điện trở thành phần và dây dẫn, sản xuất máy thiết bị công cụ dụng cụ, lắp ráp máy thiết bị công cụ dụng cụ” tại Khu công nghiệp Bờ trái Sông Đà, tổ 12, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình của Công ty TNHH Sankoh Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&CN, XD;
- Ban quản lý các KCN tỉnh;
- UBND thành phố Hòa Bình;
- UBND Phường Hữu Nghị;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty TNHH Sankoh Việt Nam;
- (Trung tâm phục vụ HCC tỉnh trả kết quả);
- Chánh, các Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải và Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Bờ trái sông Đà để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Công ty TNHH Sankoh Việt Nam (Công ty) đã ký Biên bản thỏa thuận đầu nối nước thải sau xử lý sơ bộ vào hệ thống thu gom nước thải và Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Bờ trái sông Đà để tiếp tục xử lý với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình (Chủ đầu tư Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Bờ trái sông Đà) và Công ty Cổ phần thương mại Dạ Hợp tại Biên bản thỏa thuận đầu nối nước thải ngày 17/4/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn phát sinh số 1: Nước thải khu nhà vệ sinh của khu vực xưởng số 1 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 2 ngăn có thể tích 49m^3 . Nước thải sau bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của cơ sở bằng đường ống riêng của cơ sở (ống PVC D34 dài 25 m) để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bờ trái Sông Đà dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Bờ trái Sông Đà (đầu nối tại 01 vị trí có tọa độ: $X = 2304011.74$, $Y = 0430109.17$, theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiếu 3°).

- Nguồn phát sinh số 2: Nước thải khu nhà vệ sinh của khu vực xưởng số 2 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 132m^3 và nước thải nhà vệ sinh của khối văn phòng có bể tự hoại 2 ngăn, thể tích là 12m^3 . Nước thải sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của cơ sở bằng đường ống riêng của cơ sở (ống PE D63 dài 215 m) để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bờ trái Sông Đà dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Bờ trái Sông Đà (đầu nối tại 01 vị trí có tọa độ: $X = 2304011.74$, $Y = 0430109.17$, theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiếu 3°).

- Nguồn phát sinh số 3: Nước thải sinh hoạt, tắm, giặt, chậu rửa mặt, nhà vệ sinh khu nhà chuyên gia (gồm 2 bể tự hoại 2 ngăn, mỗi bể có thể tích $9,6\text{m}^3$

và 01 bể tự hoại, 3 ngăn thể tích 24 m³ tại khu nhà bảo vệ). Nước thải sau bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có công suất 50m³/ngày đêm bằng đường ống riêng của cơ sở (ống PE D63 dài 52 m) để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bờ trái Sông Đà dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Bờ trái Sông Đà (đầu nối tại 01 vị trí có tọa độ: $X = 2304011.74$, $Y = 0430109.17$, theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106⁰', múi chiều 3⁰).

- Nguồn phát sinh số 4:

Nước thải khu vực nhà bếp qua song chắn rác được dẫn bằng ống nhựa PVC 110 về bể tách dầu mỡ 3m³ (02 ngăn), nước thải sau bể tách dầu mỡ được bơm về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có công suất 50m³/ngày đêm bằng đường ống riêng (ống PVC D34 dài 29 m) để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bờ trái Sông Đà dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Bờ trái Sông Đà (đầu nối tại 01 vị trí có tọa độ: $X = 2304011.74$, $Y = 0430109.17$, theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106⁰', múi chiều 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể tự hoại:

+ Số lượng, vị trí: Tổng số 06 bể tự hoại tại khu vực sản xuất xưởng 1 và xưởng 2, nhà chuyên gia và bảo vệ.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh → Bể phốt 03 ngăn và 2 ngăn (06 bể) → hố ga thu gom → hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở (công suất 50m³/ngày đêm) để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bờ trái Sông Đà dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Bờ trái Sông Đà.

+ Công suất thiết kế:

Bảng 2. Thông số kỹ thuật bể tự hoại

TT	Công trình bể tự hoại tại các khu vực	Số lượng (bể)	Tổng thể tích m ³	Quy cách bể
1	Khu nhà xưởng 1	01	49	Kích thước (7 x 3,5 x 2)m, 2ngăn, xây gạch
2	Khu nhà xưởng 2	02	132	Kích thước (11 x 6 x 2)m, 3 ngăn, xây gạch
			12	Kích thước (3 x 2 x 2)m, 3 ngăn, xây gạch
3	Khu nhà chuyên gia, bảo vệ	3	9,6	Kích thước (2 x 3 x 1,6)m, 3 ngăn, xây gạch
			9,6	Kích thước (2 x 3 x 1,6)m, 3 ngăn, xây gạch
			24	Kích thước (4 x 3 x 2)m, 2 ngăn,

				xây gạch
--	--	--	--	----------

- + Hóa chất sử dụng: không
- Bể tách dầu mỡ:
- + Số lượng: 01 bể
- + Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà bếp → Bể tách mỡ (3 m³) → Bể thu gom hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.
- + Công suất thiết kế: Bể tách dầu mỡ 02 ngăn, kích thước (2 x 1 x 1,5)m, tổng thể tích 3 m³.
- + Hóa chất sử dụng: không
- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 50m³/ngày.đêm)
- + Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom (V= 25 m³) → Bể yếm khí (V=25m³) → Bể hiếu khí (V= 25 m³) → cột lọc cát, than (H 1.7m; D60cm) → Bình lọc (H55cm; D22cm) → Khử trùng (Đèn UV) → đường ống PE D75 (dài 72m) dẫn nước thải về hệ thống thu gom nước thải của KCN Bờ Trái Sông Đà → Dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bờ trái sông Đà.
- Công suất thiết kế 50m³/ngày.
- Thông số kỹ thuật thiết kế các bể trong hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Thông số	Kích thước	Số lượng
1	Bể thu (bể điều hòa)	Bê tông cốt thép	KT: 2,5 x 2,5 x 4 = 25m ³	1
3	Bể yếm khí	Bê tông cốt thép	KT: 2,5 x 2,5 x 4 = 25m ³	1
4	Bể hiếu khí	Bê tông cốt thép	KT: 2,5 x 2,5 x 4 = 25m ³	1
5	Bể lắng lọc	Bê tông cốt thép	KT: 2,5 x 2,5 x 4 = 25m ³	1
6	Cột lọc cát	Composit	H = 1.7m D = 60 cm	1
7	Cột lọc than	Composit	H = 1.7m D = 60 cm	1
8	Bình trung gian	Nhựa	3m ³	1
9	Bình lọc	Inox	H = 55 cm D = 22 cm	1

- Danh mục các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
1	Bơm cấp từ bể thu gom lên thiết bị xử lý 1,5kw, 8m ³ /s	Đài Loan	Chiếc	2
2	Thiết bị hiếu khí			
2.1	Giá thể sinh học	Việt Nam	m ²	1

STT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
2.2	Đĩa phân phối khí mịn	Đài Loan	Bộ	31
2.3	Thiết bị cung cấp khí	Đài Loan	Chiếc	1
3	Hệ thống lọc thô			
3.1	Bơm cấp lọc cho cát, than hoạt tính 1,1kw, 8m ³ /s	Đài Loan	Chiếc	1
3.2	Bộ Autovalve tự động rửa tái sinh vật liệu cột lọc F74	Mỹ	Bộ	2
3.3	Vật liệu lọc		lít	300
3.4	Cột lọc composit chịu áp lực chuyên dụng	Đài Loan	Cột	2
3.5	Bình vật liệu composit trung gian 3m ³		Chiếc	1
3.6	Đồng hồ áp, phụ kiện van, ống, cắt		Bộ	1
4	Hệ thống siêu lọc			
	Bơm cấp lọc	Đài Loan	Chiếc	2
5	Bộ điều khiển hệ thống			
5.1	Thiết bị đóng cắt động cơ, đèn báo, bảo vệ (Atomat)		Bộ	1
5.2	Dây dẫn các loại		Bộ	1
5.3	Hệ thống khử trùng (đèn) UV		cái	1
6	Bơm đẩy từ hố ga tại vị trí			1
	Bơm 7.3A - 1.1KW – 40m ³ /h	Hàn quốc	Chiếc	4

- Hóa chất, nguyên vật liệu sử dụng:

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Men vi sinh yếm khí	Kg/tuần	0.5	Bổ sung 1kg/lần khi nghỉ sản xuất từ 4 ngày trở lên
2	Men vi sinh hiếu khí	Kg/tuần	0.5	
3	Cát thạch anh	Kg	300	1 năm thay 1 lần
4	Than	Kg	300	1 năm thay 1 lần

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý theo đúng quy trình công nghệ, Bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn phù hợp để vận hành hệ thống xử lý nước thải, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành vào sổ nhật ký vận hành, thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị, các đường ống hệ thống thu gom, xử lý nước thải để có biện pháp bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế kịp thời.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết (trang thiết bị bơm, đèn UV, lưới lọc dự phòng...) để kịp thời thay thế thiết bị đang hoạt động bị hỏng để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Bảo trì máy móc, thiết bị của công trình xử lý nước thải theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Khi phát hiện hệ thống nước thải có sự cố, nước thải sau xử lý không đảm bảo đạt quy chuẩn xả thải: tạm ngừng vận hành hệ thống xử lý nước thải, quay vòng nước thải xử lý chưa đạt về bể điều hoà để kéo dài thời gian xử lý. Đồng thời thực hiện các biện pháp giảm thiểu tối đa sử dụng nước như cắt ca số lượng công nhân viên. Nhanh chóng kiểm tra thay thế, sửa chữa hệ thống kịp thời đưa hệ thống vận hành xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn xả thải theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày ký Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải (theo đề xuất của chủ cơ sở).

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí tại bể chứa nước thải (sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50m³/ngày đêm, sau khi được khử trùng) trước khi thoát ra đường ống dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN Bờ trái sông Đà.

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 50m³/ngày đêm đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý và trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Bờ trái sông Đà đảm bảo giá trị giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối nước thải với đơn vị quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bờ trái sông Đà.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, thỏa thuận đầu nối nước thải của đơn vị quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải KCN Bờ trái Sông Đà (*Ban quản lý các KCN tỉnh Hòa Bình, chủ đầu tư Trạm xử lý nước thải KCN Bờ trái Sông Đà*) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Bờ trái sông Đà, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Sankoh Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

3.6. Công ty TNHH Sankoh Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom và Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Bờ trái Sông Đà để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Quá trình hoạt động sản xuất để hoàn thiện 1 sản phẩm của tất cả các dây chuyền tại cơ sở (gồm 30 dây chuyền tại thời điểm báo cáo), mỗi dây chuyền đều phát sinh 5 nguồn thải như sau:

Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ công đoạn nhúng thiếc;

Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn nối;

Nguồn số 3: Hơi dung môi phát sinh tại công đoạn rửa sạch sản phẩm và kiểm tra cách điện bằng dung dịch;

Nguồn số 4: Hơi dung môi phát sinh công đoạn nhỏ nhựa, nhúng nhựa;

Nguồn số 5: Hơi dung môi và hơi hữu cơ phát sinh trong khu vực sấy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

*** Tại xưởng số 1:**

- Dòng số 1: Khí thải phát sinh từ 5 nguồn của dây chuyền 1 được thu về đường ống dẫn khí số 1 và số 2 sau đó khí thải tiếp tục được đưa về tháp xử lý khí thải số 1 bằng quạt hút có công suất 10.200 m³.

- Dòng số 2: Khí thải từ 5 nguồn thải của dây chuyền 2 được thu về đường ống dẫn khí số 3 và số 4 sau đó khí thải tiếp tục được đưa về tháp xử lý khí thải số 2 bằng quạt hút có công suất 10.200 m³.

- Dòng số 3: Khí thải phát sinh từ 5 nguồn của dây chuyền 3 được thu về đường ống dẫn khí số 5 và số 8 sau đó khí thải tiếp tục được đưa về tháp xử lý khí thải số 3 bằng quạt hút có công suất 10.200 m³.

- Dòng số 4: Khí thải phát sinh từ 5 nguồn của dây chuyền 4 được thu về đường ống dẫn khí số 6 và số 7 sau đó khí thải tiếp tục được đưa về tháp xử lý khí thải số 4 bằng quạt hút có công suất 10.200 m³.

*** Tại xưởng 2:**

- Dòng số 5: Khí thải phát sinh từ 5 nguồn của 5 dây chuyền (dây chuyền A1 thu về đường ống dẫn khí số 1; dây chuyền B1 và C1 thu về đường ống dẫn khí số 2; dây chuyền D1 và E1 thu về đường ống số 3), sau đó khí thải từ ống dẫn khí số 1,2,3 tiếp tục được đưa về tháp xử lý khí thải số 5 bằng quạt hút có công suất 8.000 m³.

- Dòng số 6: Khí thải phát sinh từ 5 nguồn của 4 dây chuyền (dây chuyền A2, B2 thu về đường ống dẫn khí số 4; dây chuyền A3, B3 thu về đường ống dẫn khí số 5) sau đó khí thải từ ống dẫn khí số 4 và số 5 tiếp tục được đưa về tháp xử lý khí thải số 6 bằng quạt hút có công suất 6.500 m³.

- Dòng số 7: Khí thải phát sinh từ 5 nguồn của 4 dây chuyền (dây chuyền C3, D3 thu về đường ống dẫn khí số 6; dây chuyền A4, B4 thu về đường ống dẫn khí số 7), sau đó khí thải từ ống dẫn khí số 6 và số 7 tiếp tục được đưa về tháp xử lý khí thải số 7 bằng quạt hút có công suất 6.500 m³.

- Dòng số 8: Khí thải phát sinh từ 5 nguồn của 5 dây chuyền (dây chuyền B4, C4 thu về đường ống dẫn khí số 8 và số 9, dây chuyền A5, B5, C5 thu về đường ống dẫn khí số 10 và số 11) sau đó khí thải từ ống dẫn khí số 8,9,10,11 tiếp tục đưa về tháp xử lý khí thải số 8 bằng quạt hút có công suất 6.500 m³.

- Dòng số 9: Khí thải phát sinh từ 5 nguồn của 4 dây chuyền (dây chuyền A6, B6 thu về đường ống dẫn khí số 12 và số 13; dây chuyền A7, B7 thu về đường ống dẫn khí số 14 và số 15), sau đó khí thải từ ống dẫn khí số 12,13,14,15 tiếp tục đưa về tháp xử lý khí thải số 9 bằng quạt hút có công suất 6.500 m³.

- Dòng số 10: Khí thải phát sinh từ 5 nguồn của 4 dây chuyền (dây chuyền A8, B8 thu về đường ống dẫn khí số 16 và số 17; dây chuyền A9, B9 thu về đường ống dẫn khí số 18, số 19), sau đó khí thải từ ống dẫn khí số 16,17,18,19 tiếp tục đưa về tháp xử lý khí thải số 10 bằng quạt hút có công suất 6.500 m³.

2.1. Vị trí xả khí thải

- Vị trí xả khí thải: Các ống xả khí thải sau xử lý ra môi trường, nằm trong khuôn viên Công ty TNHH Sankoh Việt Nam, địa chỉ Khu công nghiệp Bờ trái Sông Đà, tổ 12, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Tọa độ các vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰ múi chiều 3⁰) như sau:

Dòng xả khí thải		Vị trí xả thải (Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)	
		X	Y
Xưởng 1	Dòng số 1 (tương ứng với tháp xử lý khí thải số 1)	2303966	0430091
	Dòng số 2 (tương ứng với tháp xử lý khí thải số 2)	2303972	0430083
	Dòng số 3 (tương ứng với tháp xử lý khí thải số 3)	2303972	0430082
	Dòng số 4 (tương ứng với tháp xử lý khí thải số 4)	2303954	0430092
	Dòng số 5 (tương ứng với tháp xử lý khí thải số 5)	2303972	0430001
	Dòng số 6 (tương ứng với tháp xử lý khí thải số 6)	2303939	0430009

Xưởng 2	Dòng số 7 (tương ứng với tháp xử lý khí thải số 7)	2303905	0430012
	Dòng số 8 (tương ứng với tháp xử lý khí thải số 8)	2303896	0430021
	Dòng số 9 (tương ứng với tháp xử lý khí thải số 9)	2303897	0430018
	Dòng số 10 (tương ứng với tháp xử lý khí thải số 10)	2303902	0430001

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.200m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải gián đoạn 24/24 giờ (theo ca sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khí thải ra môi trường; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9 và K_v = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _q =0,9, K _v =0,8)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	CO	mg/Nm ³	720		03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục
2	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612			
3	SO ₂	mg/Nm ³	360			
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	144			

5	Toluen	mg/Nm ³	-	750	06 tháng/lần	
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Quá trình hoạt động sản xuất để hoàn thiện 1 sản phẩm của tất cả các dây chuyền tại cơ sở (gồm 30 dây chuyền tại thời điểm báo cáo). Tại mỗi dây chuyền đều phát sinh 5 nguồn thải từ các công đoạn: rửa sản phẩm, kiểm tra cách điện - đối kháng, nhúng thiếc, hàn nối, nhỏ nhựa, nhúng nhựa và sấy khô. Các nguồn khí thải phát sinh từ 02 (hai) nhà xưởng được thu gom bằng các ống, chụp hút bằng nhôm để hút các hơi, bụi khí thải dẫn đến 10 tháp hấp thụ bằng than hoạt tính để xử lý trước khi xả thải ra môi trường, như sau:

- Sơ đồ thu gom khí thải và hơi dung môi trong nhà xưởng (02 nhà xưởng giống nhau): Khí thải → Ống hút → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí thải.

+ *Tại xưởng số 1:*

Khí thải phát sinh tại các công đoạn sản xuất (05 nguồn khí thải) được lắp đặt các ống hút khí bằng nhôm (15 ống, có đường kính D10cm và 54 ống có đường kính D15cm), khí thải được hút đưa vào đường ống dẫn khí thải (8 đường ống dẫn khí, mỗi ống có chiều dài 27m, có kích thước 12x12 cm), nhờ tác động của quạt hút khí thải được dẫn về 4 tháp hấp thụ than hoạt tính, tháp hấp thụ có 2 tầng lọc than. Khí thải qua tầng lọc than thứ 1 tiếp đến tầng lọc thứ 2 sau đó khí thải sạch được thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (kích thước (40x40)cm, cao 5m).

- *Tại xưởng số 2*

Khí thải phát sinh tại các công đoạn sản xuất (05 nguồn khí thải) được lắp đặt các ống hút khí bằng nhôm (6 ống, có đường kính D 10cm và 123 ống D 15cm), khí thải được hút đưa vào đường ống dẫn khí thải (01 đường ống có chiều dài 20m kích thước 20x25cm và 18 đường ống dẫn khí, mỗi ống có chiều dài 33m, kích thước 20 x 25cm), nhờ tác động của quạt hút khí thải được dẫn về 6 tháp hấp thụ than hoạt tính, tháp hấp thụ có 2 tầng lọc than. Khí thải qua tầng lọc than thứ 1 tiếp đến tầng lọc thứ 2 sau đó khí thải sạch được thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải có kích thước (30x30 cm), 1 tháp cao 5m và 5 tháp cao 6,2m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Thiết bị xử lý khí thải bằng tháp hấp phụ than hoạt tính (10 tháp xử lý):

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải (10 tháp xử lý có quy trình công nghệ giống nhau), cụ thể như sau:

Khí thải → Ống hút → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ than hoạt tính (có 10 tháp xử lý khí thải, mỗi tháp có 02 tầng lọc than hoạt tính) → Ống thoát khí thải → môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Xưởng 1: Tổng số có 04 tháp xử lý (tháp hấp thụ than hoạt tính) với tổng công suất quạt hút khí thải về 04 tháp hấp thụ than hoạt tính là: 40.800 m³/h. 04 tháp hấp thụ than hoạt tính có thông số kỹ thuật giống nhau cụ thể như sau:

STT	Tháp hấp thụ	Kích thước tháp hấp thụ (cm)	Công suất quạt hút	Vật liệu hấp thụ (than hoạt tính)	Ống thoát khí
1	Tháp hấp thụ số 1,2,3,4	(80 x 80)cm cao 130cm	2.1 kW; 10.200 m ³ /h	2 tầng than, dày 2,5cm/tầng	KT=(40x40)cm, cao 5m

+ Xưởng 2: Tổng số có 06 thiết bị xử lý (tháp hấp thụ than hoạt tính) với tổng công suất quạt hút khí thải về 06 tháp hấp thụ than hoạt tính là: 40.500 m³/h (tháp số 5 có công suất quạt hút 8.000 m³/h; tháp số 6,7,8,9,10, mỗi tháp có công suất 6.500 m³/h). Thông số kỹ thuật của các tháp hấp thụ cụ thể như sau:

STT	Mã quạt	Kích thước tháp hấp thụ (cm)	Công suất quạt hút	Vật liệu hấp thụ (than hoạt tính)	Ống thoát khí
1	Tháp số 5	(70 x 70)cm cao 90cm	4 kW, 8.000 m ³ /h	2 tầng than, dày 2,5cm/tầng	KT=(30x30)cm; Cao 5m
2	Tháp số 6,7,8,9,10	(70 x 70)cm cao 90cm	3 kW, 6.500 m ³ /h	2 tầng than, dày 2,5cm/tầng	KT=(30x30)cm Cao 6,2m

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (khoảng 400kg/năm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng máy móc, thiết bị để thay thế khi hệ thống xử lý bụi, khí thải xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Khi hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố (hỏng quạt hút, khí thải sau xử lý) hoặc khí thải không đáp ứng yêu cầu xả thải phải dừng hoạt động sản xuất tại dây chuyền sản xuất có phát sinh bụi, khí thải đó. Kiểm tra nguyên gây hỏng quạt

hút và tiến hành sửa chữa, khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố, mới được đưa dây chuyền sản xuất hoạt động trở lại.

- Theo dõi chất lượng của than hoạt tính và thay thế để đảm bảo hiệu quả xử lý của thiết bị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- + Tháp xử lý khí thải số 1 công suất 10.200 m³/giờ.
- + Tháp xử lý khí thải số 2 công suất 10.200 m³/giờ.
- + Tháp xử lý khí thải số 3 công suất 10.200 m³/giờ.
- + Tháp xử lý khí thải số 4 công suất 10.200 m³/giờ.
- + Tháp xử lý khí thải số 5 công suất 8.000 m³/giờ.
- + Tháp xử lý khí thải số 6 công suất 6.500 m³/giờ.
- + Tháp xử lý khí thải số 7 công suất 6.500 m³/giờ.
- + Tháp xử lý khí thải số 8 công suất 6.500 m³/giờ.
- + Tháp xử lý khí thải số 9 công suất 6.500 m³/giờ.
- + Tháp xử lý khí thải số 10 công suất 6.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí của tháp hấp thụ xử lý khí thải số 1 đến số 10 nêu trên.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đáp ứng yêu cầu nêu tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục II của Giấy phép này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của các công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ xả gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện và sự cố cháy nổ, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.3. Chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, than hoạt tính để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: Tiếng ồn, độ rung từ công đoạn cắt dây, dập chân cắm khu vực xưởng sản xuất.
- Nguồn 02: Tiếng ồn, độ rung từ 10 quạt hút của các tháp hấp thụ xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung tại khu vực xưởng sản xuất.
- Nguồn 02: tại 10 tháp hấp thụ xử lý khí thải khu vực ngoài nhà xưởng.

Nguồn phát sinh tiếng ồn		Vị trí phát sinh tiếng ồn (Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)	
		X	Y
Xưởng 1	Tháp hấp thụ xử lý khí thải số 1	2303966	0430091
	Tháp hấp thụ xử lý khí thải số 2	2303972	0430083
	Tháp hấp thụ xử lý khí thải số 3	2303972	0430082
	Tháp hấp thụ xử lý khí thải số 4	2303954	0430092
Xưởng 2	Tháp hấp thụ xử lý khí thải số 5	2303972	0430001
	Tháp hấp thụ xử lý khí thải số 6	2303939	0430009
	Tháp hấp thụ xử lý khí thải số 7	2303905	0430012
	Tháp hấp thụ xử lý khí thải số 8	2303896	0430021
	Tháp hấp thụ xử lý khí thải số 9	2303897	0430018
	Tháp hấp thụ xử lý khí thải số 10	2303902	0430001

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- + Trang bị cho mỗi công nhân 2 bộ bảo hộ lao động, các công nhân làm việc tại khu vực có tiếng ồn cao yêu cầu có bịt tai khi làm việc.
- + Gia cố, giảm âm, giảm rung cho các thiết bị vận hành có tiếng ồn lớn.
- + Các máy móc bố trí hợp lý, tránh cộng hưởng tiếng ồn và độ rung trong quá trình vận hành.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ (IPA = 7.250; C70 = 150; C ₄ H ₈ O = 100)	Lỏng	6.000	03 01 03
2	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu	Rắn	200	07 03 11
3	Mực thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	5	08 02 01
4	Mực thải có các thành phần nguy hại	Rắn	10	
5	Hộp thải có các thành phần nguy hại	Rắn	100	08 02 04
6	Than hoạt tính thải (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải.	Rắn	450	12 01 04
7	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	30	15 01 02
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	300	16 01 06
9	Bóng đèn led thải	Rắn	30	16 01 13
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	400	17 02 03
11	Bao bì mềm thải (nilon, giấy lau dính nhựa)	Rắn	15000	18 01 01
12	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	30	18 02 01
13	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	3000	18 01 02
14	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	300	18 01 03

15	Các thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) máy tính hỏng	Rắn	50	19 02 05
16	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại). Đầu sản phẩm hỏng có thành phần CTNH	Rắn	400	19 02 06
17	Pin, ắc quy thải	Rắn	30	19 06 05
18	Các chất thải có thành phần nguy hại (nhựa thải, nhựa hết hạn)	Rắn	600	19 12 02

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng/năm
1	Bìa Carton	Kg	2.000
2	Nylon	Kg	300
3	Giấy vụn	Kg	400
4	Rác thải công nghiệp khác	Kg	600
5	Lõi nhựa của cuộn dây	kg	200
6	Bùn thải (Dạng lỏng từ hệ thống nước thải sinh hoạt)	m ³	5
7	Cát thạch anh lẫn than hoạt tính (từ quá trình lọc nước thải sinh hoạt)	Kg	600

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chủ yếu là thức ăn thừa, gốc rau, vỏ củ quả, túi nilông, giấy vụn, bao gói thức ăn thừa có khối lượng 120 kg/ngày tương đương 37,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Gồm 02 ngăn chứa thùng phuy đựng dung môi thải và dầu thải, 02 ngăn chứa bao bì mềm thải và bao bì cứng thải được xây kiên cố bằng gạch ngăn cách, 4 thùng gỗ chứa chất thải khô kích thước lớn và 10 thùng rác nhựa chuyên dụng 120 lít.

2.1.2. Khu vực chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Diện tích kho: 54,75 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Công trình nhà cấp 4, kích thước dài 7,3 m x 7,5 m, cao 3m. Kho lưu trữ đảm bảo các điều kiện về lưu trữ chất thải nguy hại, kho được xây bằng tường gạch, mái tôn, nền bê tông, cửa sắt và hệ thống thoát nước mưa xung quanh. Phía trong kho có rãnh thu gom và hố thu chất thải lỏng khi bị đổ hoặc tràn.

- Khu vực lưu giữ CTNH trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

+ Giải pháp xử lý: Định kỳ ký hợp đồng và chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định hiện hành.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu trữ: 01 kho diện tích 20m².

- Kết cấu kho: Kho xây kiên cố (công trình nhà cấp 4), mái bằng, nền đổ bê tông, tường gạch xây, kích thước dài 6m, rộng 3m, cao 3m. Kho có lắp đặt biển kho chứa chất thải rắn; chất thải rắn được phân loại theo quy định và chuyển cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Bùn thải từ hệ thống XLNT chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định 1 đến 2 năm/lần.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 10 thùng chứa rác thải sinh hoạt (dung tích 65 lít) tại khu vực nhà xưởng 1, xưởng 2, nhà ăn và 5 xe chứa rác chuyên dụng 240 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích 15 m².

- Kết cấu kho: Kho có mái che, có nền cứng bê tông chống thấm, mặt sàn kín khí, không bị thấm thấu; được lợp tôn; có lắp đặt biển kho chứa chất thải rắn sinh hoạt và chuyển cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của

Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường.

Phân loại rác thải tại dây chuyền sản xuất. Hiện thị rõ ràng tên rác thải tránh tình trạng dễ nhầm lẫn. Không được xếp cùng kho các loại chất thải có tính chất kỵ nhau hoặc có cách chứa chấy khác nhau. Tổ chức thông gió tốt cho các kho để tránh tích tụ nồng độ đến mức nguy hiểm, đặc biệt đối với dung môi hữu cơ.

- Đối với thùng chứa chất thải lỏng: Chất thải lỏng phải được chứa trong các thiết bị đảm bảo có nắp đậy tránh bị rò rỉ.

- Đối với công tác an toàn lao động: Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom rác thải như gang tay, ủng, khẩu trang...

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Hiện nay, cơ sở đang sản xuất với công suất khoảng 130.000.000 sản phẩm/năm. Đạt 50% so với công suất đăng ký tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt.

Trong trường hợp cơ sở tăng công suất sản xuất, tăng số lượng công nhân viên so với thời điểm lập hồ sơ cấp Giấy phép môi trường. Công ty sẽ báo cáo các cơ quan chức năng và thực hiện các quy định về công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất có ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công

khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
